

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 392/QĐ-CDYT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo
Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ KHÁNH HÒA

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH, ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-CDYT ngày 11 tháng 05 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa và Quyết định số 147/QĐ-CDYT ngày 08 tháng 04 năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-CDYT ngày 11/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 415/QĐ-CDYT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa về việc ban hành Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ của trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa;

Căn cứ kết luận cuộc họp tập thể lãnh đạo ngày 12/9/2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ năm học 2024-2025 và thay thế cho Quyết định số 507/QĐ-CDYT ngày 07/12/2023 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng: Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học, Tổ chức - Hành chính, Thanh tra - Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục, Kế hoạch - Tài chính; các Khoa và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT&NCKH.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Ngọc Thành

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-CDYT, ngày 19 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao Y tế Khánh Hòa)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa.
- Quy định này áp dụng đối với nhà giáo, viên chức quản lý, viên chức và người lao động tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

Một giờ chuẩn được tính đối với giảng dạy lý thuyết không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

- Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO**

Điều 3. Nhiệm vụ

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:

a) Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy môn học được phân công giảng dạy;

b) Giảng dạy môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;

c) Đánh giá kết quả học tập của học viên, học sinh, sinh viên gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.

2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc môn học; chấm thi tuyển sinh; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học viên, học sinh, sinh viên.

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.

4. Hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học viên, học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp.

5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung môn học được phân công giảng dạy.

6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học viên, học sinh, sinh viên.

8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

9. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.

10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Điều 4. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo là 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên: 32 tuần;

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao: 04 tuần (không áp dụng đối với nhà giáo tại khoản 4 điều 5);

c) Nghiên cứu khoa học: 04 tuần (không áp dụng đối với nhà giáo tại khoản 4 điều 5);

d) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 04 tuần;

e) Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học theo quy định thì quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo (không áp dụng đối với nhà giáo tại khoản 4 điều 5). Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên được quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp nhà giáo tham gia các khóa

học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 04 tuần thì được giảm giờ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo là 06 tuần/năm; của viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có tham gia giảng dạy được quy định tại khoản 4 Điều 5 quy định này là 04 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hằng năm. Trong thời gian nghỉ hè nhà giáo được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có). Ngoài thời gian nghỉ hè nhà giáo được nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động.

Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện thực tế, Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo nghỉ hè vào thời gian thích hợp.

Điều 5. Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo trong một năm học: 400 giờ chuẩn (tương đương 12,5 giờ/tuần).

2. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là 450 giờ chuẩn (tương đương 14,1 giờ/tuần).

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được tính quy đổi và áp dụng theo định mức giờ giảng ở cấp trình độ cao nhất. Hiệu trưởng quy định hệ số quy đổi giờ chuẩn đối với các trình độ thấp hơn để tính định mức giờ chuẩn trong một năm học.

4. Định mức giờ giảng đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng trường, hiệu trưởng: 8% định mức giờ giảng/năm;
- b) Phó hiệu trưởng: 10% định mức giờ giảng/năm;
- c) Trưởng phòng và tương đương: 14% định mức giờ giảng/năm;
- d) Phó trưởng phòng và tương đương: 18% định mức giờ giảng/năm;
- đ) Đối với viên chức khác: 20% định mức giờ giảng/năm.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 6. Chế độ dạy thêm giờ

1. Trong năm học, nhà giáo, viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy có số giờ giảng vượt định mức giờ giảng quy định tại khoản 1, 2, 4, Điều 5 của quy định này thì được tính là dạy thêm giờ.

2. Đối với nhà giáo: Số giờ dạy thêm không vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

3. Đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy: Số giờ dạy thêm không vượt quá 50% định mức giờ giảng quy định tại khoản 4 Điều 5 của quy định này.

4. Cách tính trả lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành.

Điều 7. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Nhà giáo được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý:

a) Nhà giáo làm công tác Nhà giáo chủ nhiệm được miễn giảm 15% số giờ theo định mức giảng dạy của năm học nếu đánh giá hiệu quả công việc đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chủ nhiệm lớp từ 45 HSSV đến 50 HSSV: Nhân hệ số 1,0

Chủ nhiệm lớp ≥ 51 HSSV: Nhân hệ số 1,2

Các lớp ít hơn 45 HSSV: Được ghép vào lớp khác phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Không phân lớp chủ nhiệm trên 100 HSSV.

Đối với các lớp đã phân nhà giáo chủ nhiệm từ năm học 2023-2024 trở về trước vẫn giữ nguyên không thay đổi.

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành: Có nhân viên chuyên trách được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng; không có nhân viên chuyên trách được giảm 15% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;

c) Nhà giáo là trưởng khoa và tương đương được giảm 30%; phó trưởng khoa và tương đương được giảm 20%; trưởng bộ môn và tương đương được giảm 15%;

Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản này được tính tổng định mức giảm giờ giảng nhưng không vượt quá 50% định mức giờ giảng. Căn cứ vào điều kiện thực tế, số lượng nhà giáo, số lượng học viên, học sinh, sinh viên để quyết định tỷ lệ giờ giảm cho từng trường hợp cụ thể.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường được giảm 30% định mức giờ giảng; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên hoặc thư ký Hội đồng trường được giảm 20% định mức giờ giảng.

b) Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được hưởng chế độ giảm định mức giờ dạy theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

c) Nhà giáo là cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp trường được hưởng chế độ giảm định mức giờ giảng theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với nhà giáo làm công tác Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

d) Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này.

4. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:

a) Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 02 tuần quy định được giảm 14 giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;

- b) Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng;
- c) Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ giảng;
- d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 cho từng cấp trình độ.

Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy:

a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy lý thuyết, đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này được nhân hệ số cụ thể như sau:

+ Lớp ≥ 35 học viên, học sinh, sinh viên (HV, HSSV) dạy 01 giờ được tính: 1 giờ chuẩn

+ Lớp từ 36 đến 45 HV, HSSV dạy 01 giờ được tính: 1,1 giờ chuẩn

+ Lớp từ 46 đến 55 HV, HSSV dạy 01 giờ được tính: 1,2 giờ chuẩn

+ Lớp từ 56 đến 65 HV, HSSV dạy 01 giờ được tính: 1,3 giờ chuẩn

+ Lớp từ 66 đến 75 HV, HSSV dạy 01 giờ được tính: 1,4 giờ chuẩn

+ Lớp từ 76 HV, HSSV trở lên dạy 01 giờ được tính: 1,5 giờ chuẩn

** Đối với môn học vừa có phần lý thuyết, vừa có phần thực hành mà phần thực hành học tại phòng học lý thuyết được xem như môn học lý thuyết và tính như giảng dạy lý thuyết.*

c) Đối với giảng dạy thực hành, tích học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này được nhân hệ số cụ thể như sau:

** Đối với các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành:*

- + Nhóm ≤ 10 HSSV : 1.0 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 11 HSSV đến 15 HSSV : 1.1 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 16 HSSV đến dưới 20 HSSV : 1.2 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 21 HSSV đến dưới 25 HSSV : 1.3 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 26 HSSV đến dưới 30 HSSV : 1.4 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 31 HSSV trở lên : 1.5 giờ chuẩn

* *Đối với ngành, nghề khác:*

- + Nhóm ≤ 18 HSSV : 1.0 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 19 HSSV đến 23 HSSV : 1.1 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 24 HSSV đến dưới 29 HSSV : 1.2 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 30 HSSV đến dưới 35 HSSV : 1.3 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 36 HSSV đến dưới 41 HSSV : 1.4 giờ chuẩn
- + Nhóm từ 42 HSSV trở lên : 1.5 giờ chuẩn

d) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

đ) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn;

e) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính là thời gian giảng dạy.

2. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc mô-đun, môn học:

a) Soạn đề thi:

+ *Đề tự luận:* Đề thi/môn học kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn.

+ *Đề trắc nghiệm:* Đề thi/môn học kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

+ *Đề trắc nghiệm:* Đề thi/môn học kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

+ *Đề vấn đáp:* Đề thi/môn học có kèm đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn.

+ *Đề thi thực hành:* Đề thi/môn học có kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.

b) Coi thi: 01 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

c) Chấm thi: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài; thi dưới dạng bài luận, bài tập lớn được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; thi vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; thi thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

3. Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày (8 giờ làm việc) được tính bằng 03 giờ chuẩn. Trường hợp không tham gia trực tiếp hướng dẫn thực tập cho HSSV tại các cơ sở y tế, doanh nghiệp mà chỉ thực hiện công tác quản lý HSSV thì được tính 4,5 giờ chuẩn/tuần.

4. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính là 1,5 giờ chuẩn.

5. Việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác, Hiệu trưởng quy định ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm triển khai Quy định này trong đơn vị mình. *Các Khoa*: Định kỳ hàng tháng (Từ ngày 01 đến ngày 05) lập bảng tổng hợp giờ giảng của đơn vị mình (theo mẫu) và gửi về Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học trên cơ sở nhà giáo tự kê khai khối lượng giờ giảng, công việc của mình báo cáo cho khoa.

2. *Phòng Tổ chức - Hành chính*: Đầu mỗi năm học cung cấp danh sách nhà giáo đi học, nghỉ thai sản, nữ nhà giáo nuôi con dưới 12 tháng tuổi có ghi thời gian cụ thể và gửi về Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

3. *Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học*: Đầu mỗi năm học tham mưu Ban Giám hiệu ra quyết định phân công định mức giờ giảng; Chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát bảng tổng hợp giờ giảng nhà giáo của các khoa và trình hiệu trưởng phê duyệt.

4. Phòng Thanh tra - Khảo thí và Kiểm định chất lượng: Định kỳ hàng tháng gửi bảng tổng hợp nhà giáo tham gia coi thi, chấm thi (nếu có) cho phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

5. Phòng Kế hoạch - Tài chính: Hướng dẫn các đơn vị có liên quan làm thủ tục chi trả tiền vượt giờ (nếu có).

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ năm học 2024-2025. Những Quy định trước đây trái với Quy định này được bãi bỏ;

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn vướng mắc gì các đơn vị phản hồi về Ban Giám hiệu (Thông qua phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học). Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học tổng hợp báo cáo trình Ban giám hiệu xem xét và quyết định./.